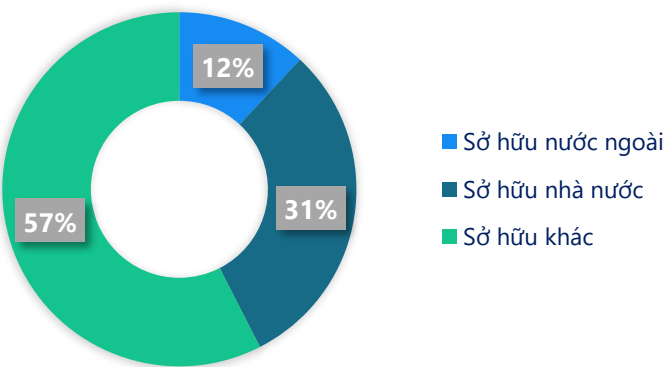


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		49,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		51,820
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		42,844
SL cổ phiếu LH		236,241,246
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,180
% sở hữu nước ngoài		11.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		11,599
P/E		25.9
EPS		1,898

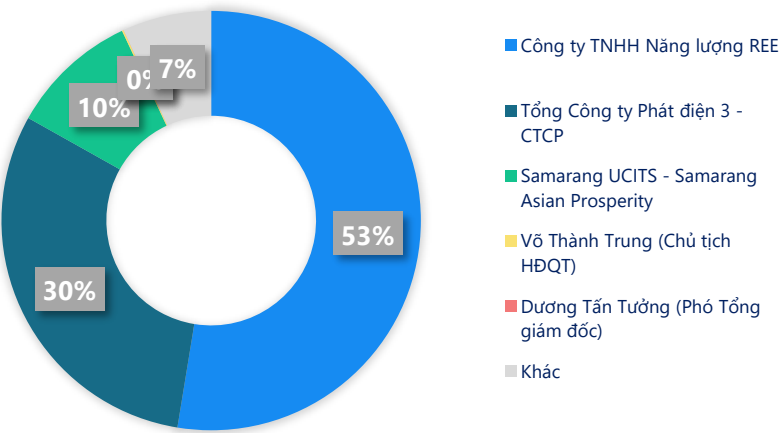
	YTD	1T	3T	6T
VSH		-0.8%	1.2%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



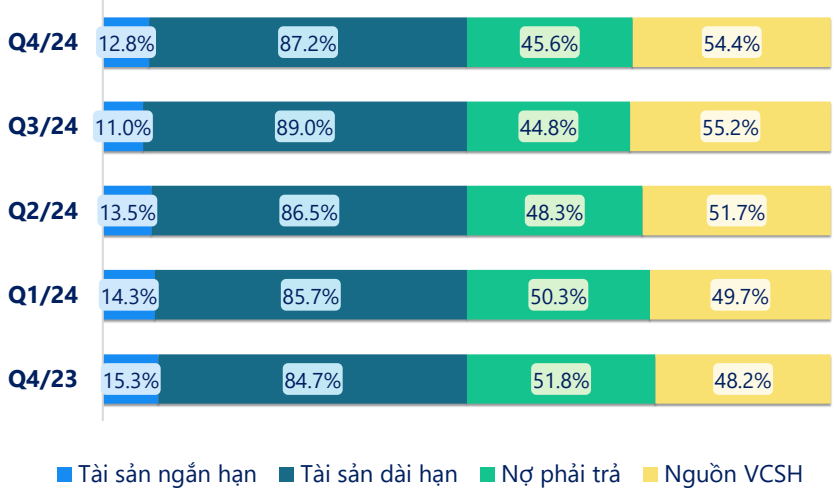
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



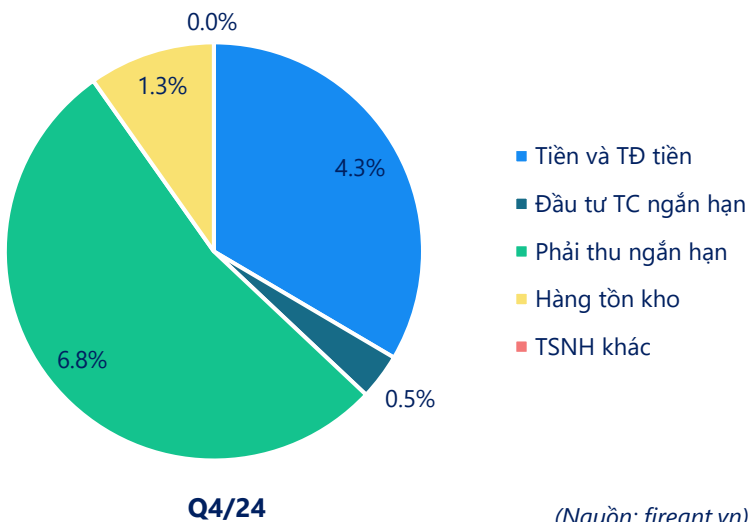
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



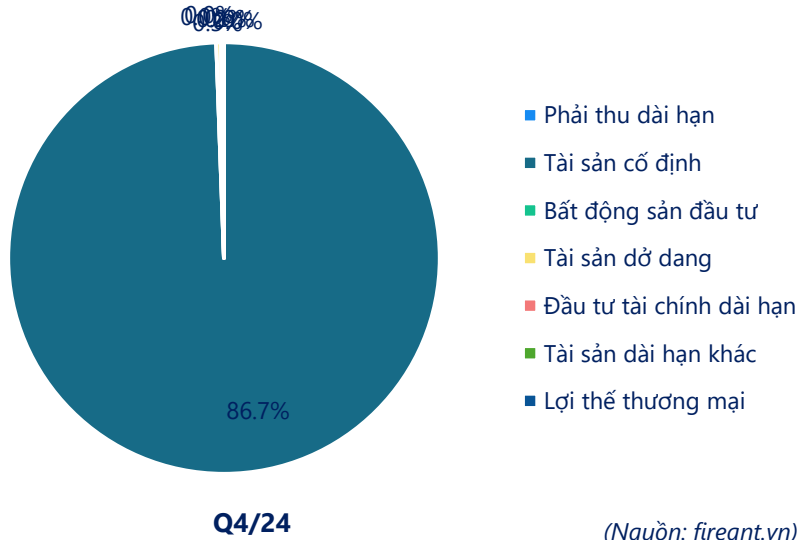
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

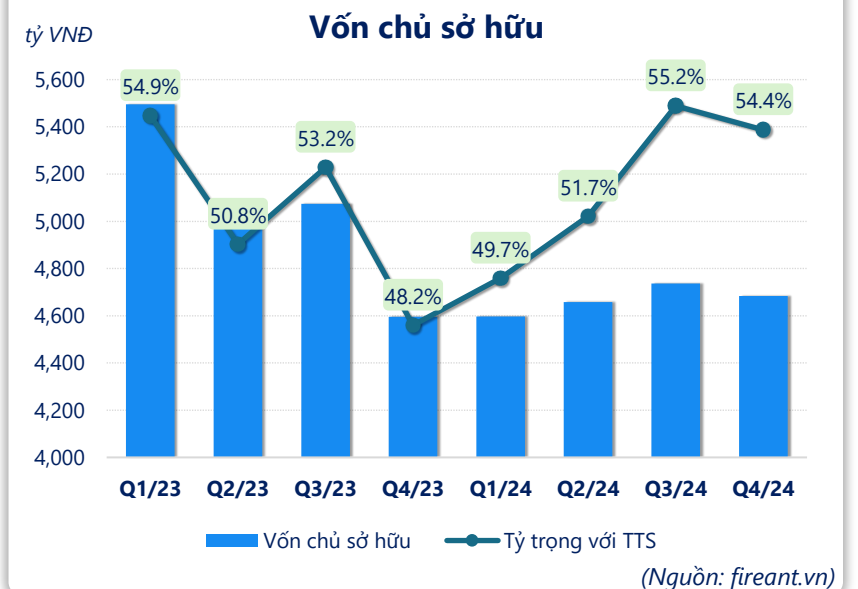
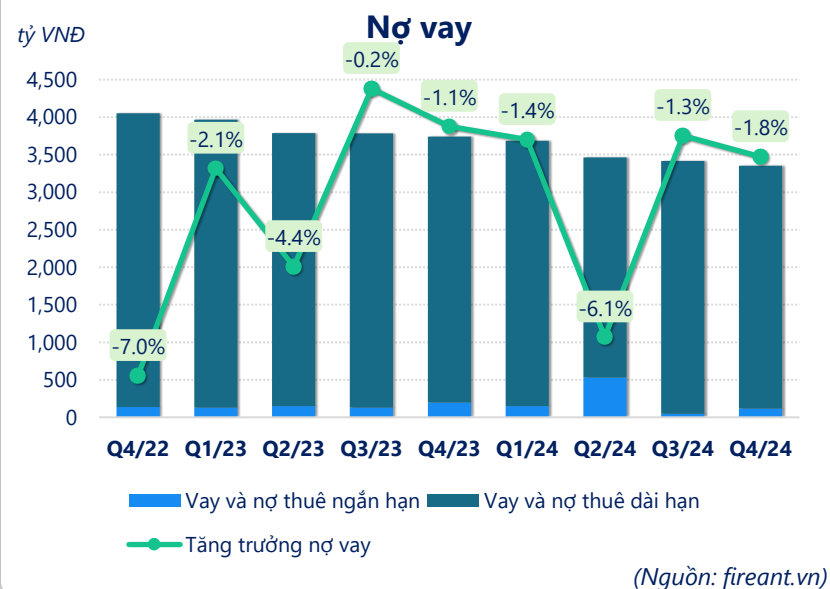
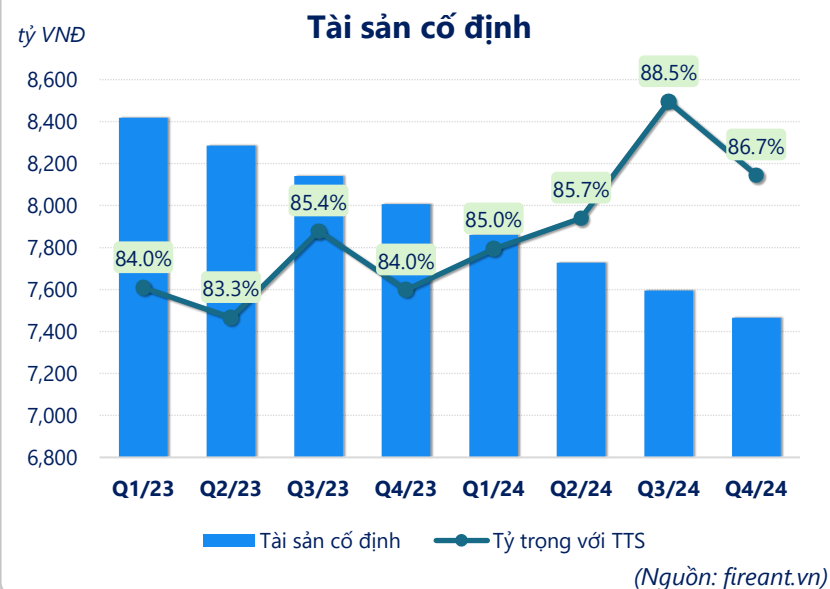
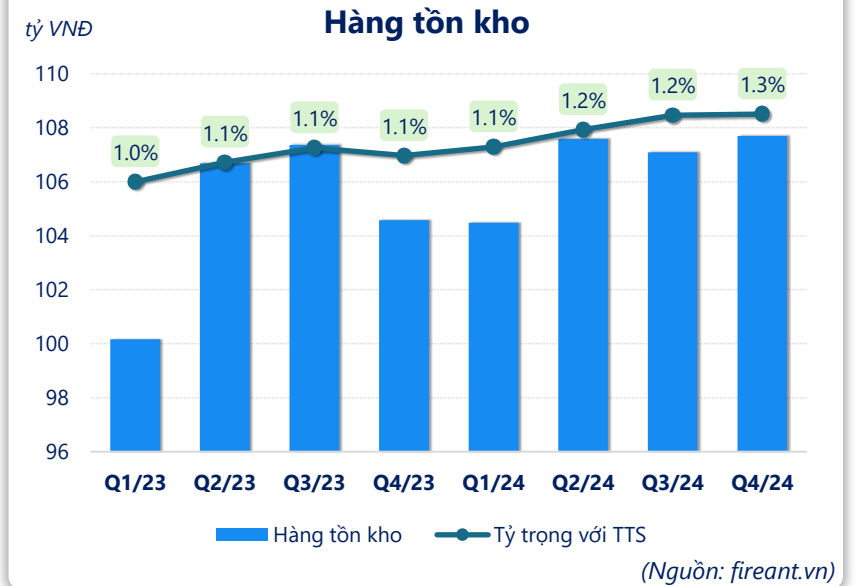
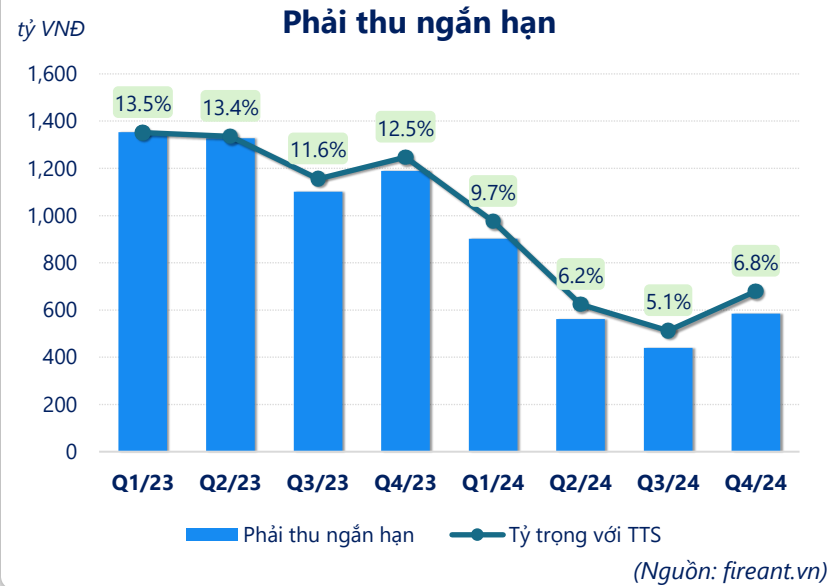
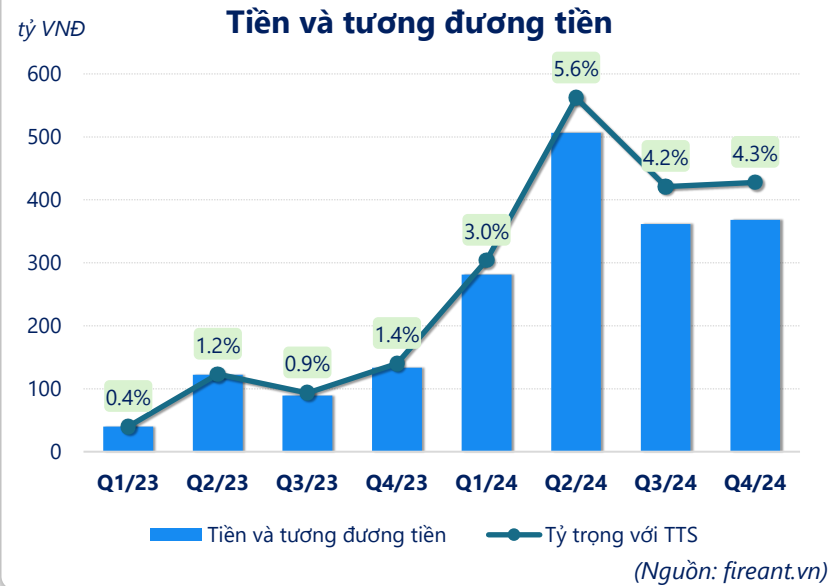


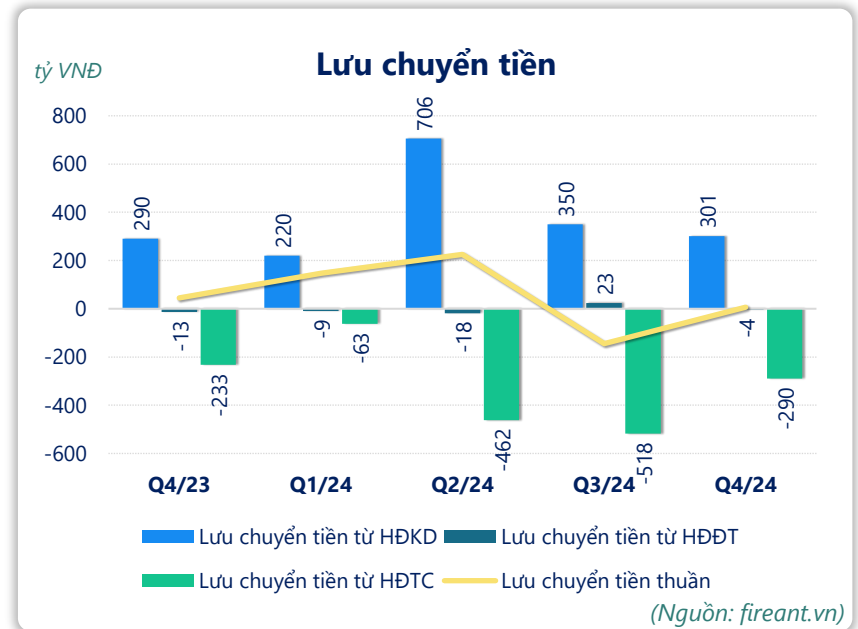
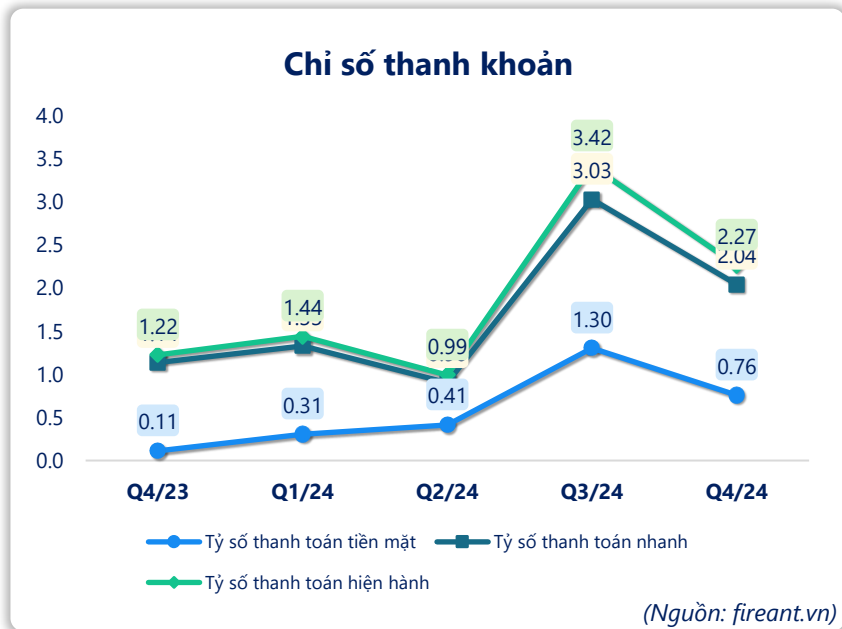
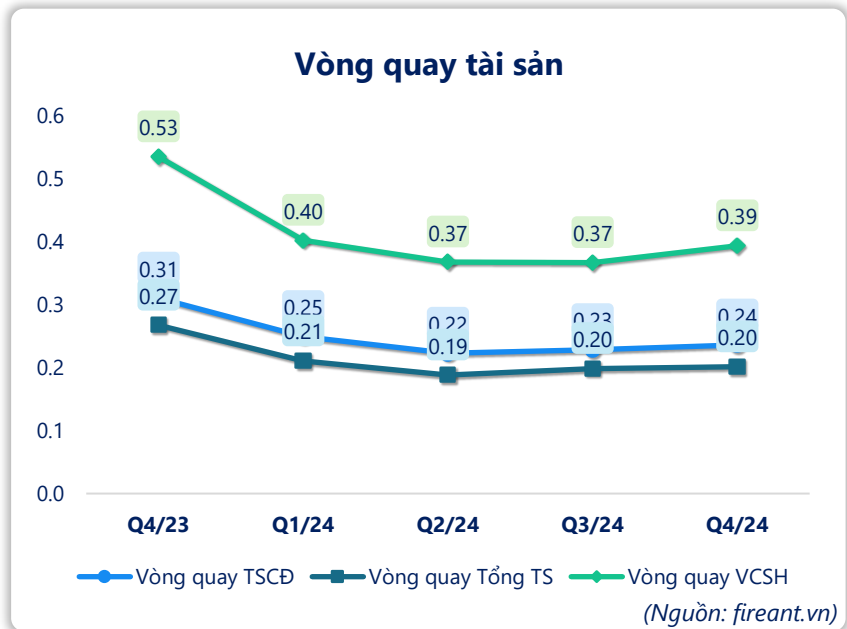
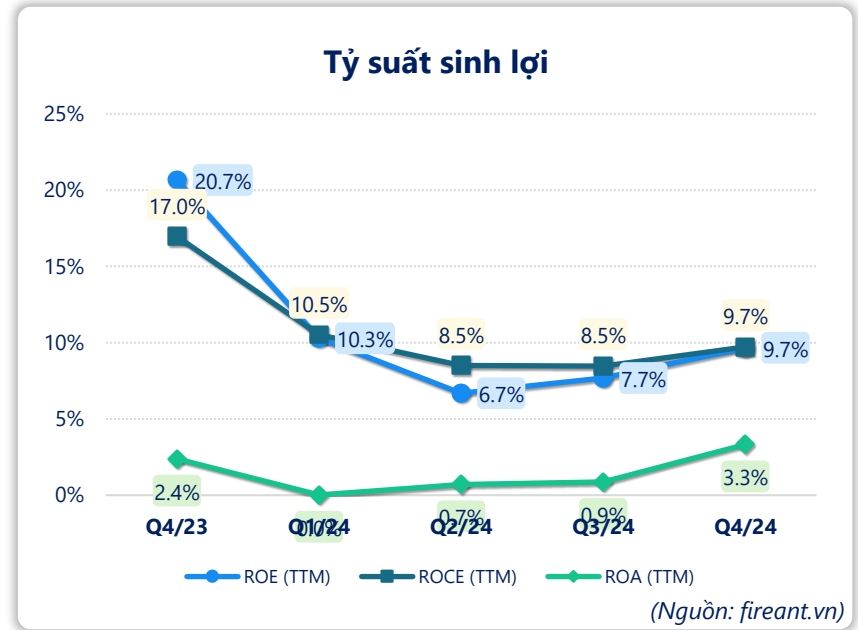
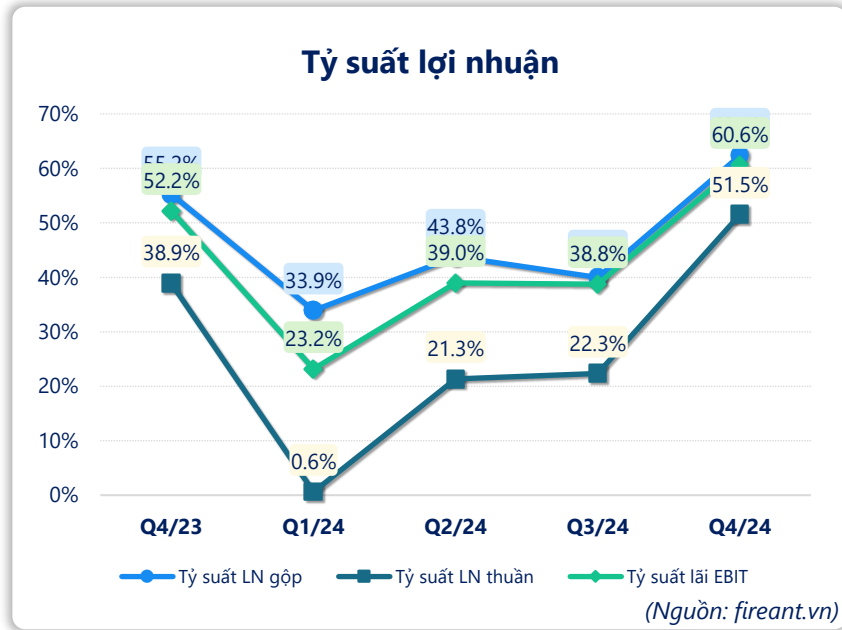
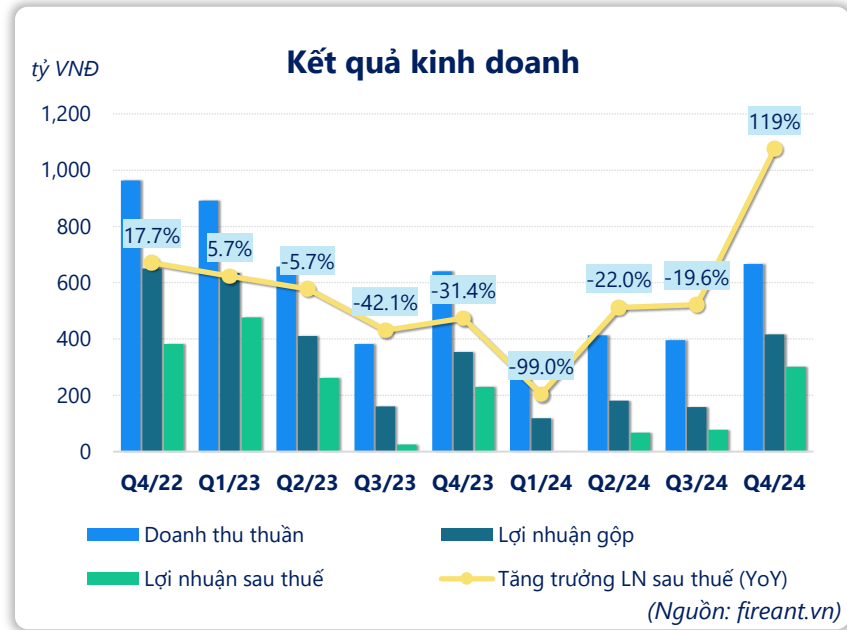
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,608	9,533	-9.7%
Tài sản ngắn hạn	1,100	1,462	-24.8%
Tiền và tương đương tiền	368	133	176%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.0	35.0	11.4%
Phải thu ngắn hạn	585	1,189	-50.8%
Hàng tồn kho	108	105	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	1.5%
Tài sản dài hạn	7,508	8,071	-7.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7,465	8,007	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.0	49.6	-45.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.7	14.8	6.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,925	4,938	-20.5%
Nợ ngắn hạn	485	1,194	-59.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	196	-41.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	138	5.5%
Nợ dài hạn	3,439	3,744	-8.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,238	3,543	-8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,683	4,595	1.9%
Vốn chủ sở hữu	4,683	4,595	1.9%
Vốn điều lệ	2,362	2,362	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	640	350	413	396	667
Giá vốn hàng bán	287	231	232	238	251
Lợi nhuận gộp	354	119	181	158	416
Doanh thu HĐTC	0.84	0.95	2.79	6.06	5.19
Chi phí TC	85.2	108	83.5	65.2	61.9
Chi phí lãi vay	85.2	78.8	72.8	65.1	61.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.4	9.35	11.9	10.8	15.5
LN thuần từ HĐKD	249	2.17	88.0	88.5	343
Lợi nhuận khác	0.04	0	-0.07	-0.01	-0.21
LN trước thuế	249	2.17	88.0	88.5	343
Lợi nhuận sau thuế	230	1.77	67.2	78.0	301
LNST của CĐ cty mẹ	230	1.77	67.2	78.0	301

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	290	220	706	350	301
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.3	-9.39	-18.3	23.0	-4.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-233	-63.2	-462	-518	-290
Tiền đầu kỳ	89.0	133	281	506	362
Lưu chuyển tiền thuần	44.5	148	225	-145	6.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	133	281	506	362	368

(Nguồn: fireant.vn)